

TỜ TRÌNH

**Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN
CTCP CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

Hội Đồng Quản Trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Báo cáo tài chính đã được công bố thông tin theo quy định, đồng thời được đăng tải trên website của công ty (<https://www.phs.vn>), bao gồm:

- 1/ Báo cáo của Ban Giám Đốc;
- 2/ Báo cáo Kiểm toán độc lập;
- 3/ Báo cáo Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021;
- 4/ Báo cáo Kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31/12/2021;
- 5/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31/12/2021;
- 6/ Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31/12/2021;
- 7/ Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021.

Trong đó, bao gồm một số chỉ tiêu cơ bản sau:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Tổng tài sản	4.766.910.736.417
2	Vốn Chủ sở hữu	1.604.664.182.450
3	Doanh thu	509.367.637.681
4	Lợi nhuận trước thuế	176.426.941.194
5	Lợi nhuận sau thuế	140.935.106.927

Kính trình Đại hội xem xét và thông qua.

Đính kèm:

1. Báo cáo tài chính kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**


ALBERT KWANG-CHIN TING



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

122/GP-UBCK	ngày 20 tháng 1 năm 2016
18/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 6 năm 2016
23/GPĐC-UBCK	ngày 25 tháng 7 năm 2016
03/GPĐC-UBCK	ngày 23 tháng 1 năm 2017
03/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 1 năm 2018
100/GPĐC-UBCK	ngày 29 tháng 11 năm 2018
107/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 12 năm 2018
47/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 8 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 3 năm 2020
03/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
04/GCN-UBCK	ngày 16 tháng 6 năm 2020
48/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 6 năm 2021
82/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 9 năm 2021
57/GCN-UBCK	ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang-Chin Ting	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông Wu, Jin-Jeng	Thành viên
Ông Chen Chia Ken	Thành viên
Bà Liu, Hsiu-Mei	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Liew Sep Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San Rong	Thành viên
Ông Chiu, Hsien-Chih	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Chen Chia Ken	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Nhân	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower
8 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phòng Giao dịch Tầng trệt, CR2-08
Phú Mỹ Hưng 107 Tôn Dật Tiên
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Quận 3 Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam
157 Võ Thị Sáu
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Tân Bình Tầng trệt, Phòng G.4A, Tòa nhà E-Town 2
364 Cộng Hòa
Phường 13, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội Tầng 5, Tòa nhà Vinafor
127 Lò Đúc
Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Thanh Xuân Tầng 5, Tòa nhà Udic Complex
N04 Hoàng Đạo Thúy
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng Tầng 2, Tòa nhà Eliteco
18 Trần Hưng Đạo
Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chi nhánh Quận 1 Phòng 1003A, Tầng 10
81-83-83B-85 Hàm Nghi
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00114-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		4.694.128.159.696	2.077.677.150.112
I Tài sản tài chính	110		4.690.984.620.985	2.075.272.340.831
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	324.775.589.207	127.518.080.479
1.1 Tiền	111.1		108.134.947.665	70.656.481.089
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		216.640.641.542	56.861.599.390
2 Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	19.421.700.137	10.478.501.257
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	600.223.000.000	390.001.100.000
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	3.538.093.574.660	1.526.115.693.192
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	116	11(a)	(6.837.025.917)	(6.837.025.917)
7 Các khoản phải thu	117	8	46.758.401.725	21.521.607.009
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	117.2		46.758.401.725	21.521.607.009
8 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118		1.700.718.932	1.146.949.756
9 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	9	160.061.219.299	1.586.330.917
12 Các khoản phải thu khác	122	10	13.102.930.024	12.927.427.365
13 Dự phòng phải thu khó đòi	129	11(b)	(6.315.487.082)	(9.186.323.227)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		3.143.538.711	2.404.809.281
1 Tạm ứng	131		197.450.000	160.762.020
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12(a)	2.946.088.711	2.244.047.261
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 240 + 250)	200		72.782.576.721	57.423.084.938
II Tài sản cố định	220		29.692.392.748	19.046.066.554
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.280.533.688	14.967.601.180
Nguyên giá	222		43.628.468.326	37.403.994.515
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.347.934.638)	(22.436.393.335)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	12.411.859.060	4.078.465.374
Nguyên giá	228		22.433.666.400	10.985.466.400
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.021.807.340)	(6.907.001.026)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	15	3.461.452.486	8.998.200.000
V Tài sản dài hạn khác	250		39.628.731.487	29.378.818.384
1 Ký quỹ, ký cược dài hạn	251	16	4.379.289.498	4.091.454.365
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	12(b)	13.006.695.427	5.509.349.173
3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	17	278.630.494	313.898.778
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18	11.964.116.068	9.464.116.068
5 Tài sản dài hạn khác	255	19	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.766.910.736.417	2.135.100.235.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.162.246.553.967	1.141.671.321.227
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.160.454.543.133	1.140.359.800.393
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2.255.000.000.000	747.535.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	2.255.000.000.000	747.535.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	848.064.294.306	364.528.420.516
8 Phải trả người bán	320		2.418.827.205	4.111.386.287
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	18.501.026.789	7.809.489.765
11 Phải trả người lao động	323		6.146.000	6.146.000
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		374.662.823	376.030.823
13 Chi phí phải trả	325	23	29.275.186.647	15.185.556.152
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		3.333.330	4.999.997
17 Các khoản phải trả khác	329	24	6.811.066.033	802.770.853
II Nợ phải trả dài hạn	340		1.792.010.834	1.311.520.834
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.792.010.834	1.311.520.834
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.604.664.182.450	993.428.913.823
I Vốn chủ sở hữu	410		1.604.664.182.450	993.428.913.823
1 Vốn cổ phần	411		1.399.998.815.000	899.998.815.000
1.1 Vốn cổ phần	411.1	25(a)	1.400.000.000.000	900.000.000.000
1.5 Cổ phiếu quỹ	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	5.018.242.793
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		12.064.998.139	5.018.242.793
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417	25(b)	180.535.371.172	83.393.613.237
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		169.653.012.807	80.534.286.294
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10.882.358.365	2.859.326.943
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		4.766.910.736.417	2.135.100.235.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006	139.999.510	89.999.510
7	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	007	490	490
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty	008	3.596.490.000	2.314.440.000
9	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	009	2.500.000	2.550.000
10	TSTC chờ về của Công ty	010	530.000.000	546.600.000
13	TSTC được hưởng quyền của Công ty	013	122.800.000	80.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư/khách hàng	021	6.163.044.661.000	5.254.510.749.200
a	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	5.709.378.146.000	4.978.338.825.200
b	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	38.204.410.000	56.603.070.000
c	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	180.639.500.000	59.866.560.000
d	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4	70.000	70.000
e	TSTC chờ thanh toán	021.5	234.822.535.000	159.702.224.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	596.740.910.000	173.019.360.000
a	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	89.740.910.000	82.819.360.000
b	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	507.000.000.000	90.200.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	182.014.779.000	193.086.368.800
6	TSTC được hưởng quyền của nhà đầu tư/khách hàng	025	73.407.360.000	502.930.000
7	Tiền gửi của khách hàng	026	298.101.713.984	204.242.106.418
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	210.209.375.966	204.049.998.312
7.2	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	027.1	87.892.338.018	192.108.106

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B01 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	210.209.375.966	204.049.998.312
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	204.454.900.215	198.767.205.992
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	5.754.475.751	5.282.792.320

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

			Mã Thuyết số t minh	2021 VND	2020 VND
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	01		9.985.315.892	3.976.256.726
a	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	26	7.951.341.170	3.734.101.207
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2		1.630.790.280	159.481.540
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3		403.184.442	82.673.979
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	02	27	24.007.985.887	27.614.667.457
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28	229.792.026.725	113.157.436.199
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		80.000	-
1.6	Doanh thu môi giới chứng khoán	06		225.207.389.952	65.883.939.919
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		50.000.000	-
1.9	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		2.550.937.612	1.646.389.358
1.10	Doanh thu tư vấn	10		460.909.090	240.898.989
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		1.509.528.559	875.546.829
	Tổng doanh thu hoạt động	20		493.564.173.717	213.395.135.477
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		4.260.364.430	1.656.736.731
a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	26	4.055.105.572	1.627.679.139
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2		205.258.858	29.057.592
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		1.100.000	-
2.4	Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu	24	11(a)	-	627.563.573
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.780.976.751	1.520.697.400
2.7	Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	206.633.909.774	75.421.882.659
2.10	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3.216.538.320	1.998.397.657
2.11	Chi phí nghiệp vụ tư vấn	31		1.655.202.670	1.180.083.060
2.12	Chi phí khác	32	11(b)	(2.870.836.145)	(139.887.304)
	Tổng chi phí hoạt động	40		214.677.255.800	82.265.473.776

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		14.978.390.066	2.518.925.808
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	42		825.073.898	343.733.993
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	50		15.803.463.964	2.862.659.801
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		9.192.736.461	2.779.182.547
4.2	Chi phí lãi vay	52	30	37.348.585.516	16.777.859.843
	Tổng chi phí tài chính	60		46.541.321.977	19.557.042.390
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	71.782.028.606	48.345.101.618
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 62)	70		176.367.031.298	66.090.177.494
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1	Thu nhập khác	71		229.147.188	23.230.909
8.2	Chi phí khác	72		169.237.292	398.046.521
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 – 72)	80		59.909.896	(374.815.612)
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		176.426.941.194	65.715.361.882
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		168.403.909.772	65.040.137.934
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8.023.031.422	675.223.948

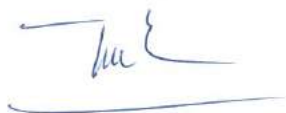
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		35.491.834.267	12.872.059.031
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	35.456.565.983	13.112.691.637
10.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	35.268.284	(240.632.606)
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		140.935.106.927	52.843.302.851
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300		-	-
XIII	THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	33	1.317	603

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	176.426.941.194	65.715.361.882
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	10.307.722.710	19.230.154.324
Khấu hao và phân bổ	03	7.183.778.055	3.738.560.161
Các khoản dự phòng	04	(2.390.346.145)	487.676.269
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(6.597.500.000)	(544.800.000)
Chi phí lãi	06	37.348.585.516	16.777.859.843
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	-	(1.227.273)
Dự thu tiền lãi	08	(25.236.794.716)	(1.227.914.676)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	205.258.858	29.057.592
Tăng chênh lệch giảm từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	205.258.858	29.057.592
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.630.790.280)	(159.481.540)
Tăng chênh lệch tăng từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(1.630.790.280)	(159.481.540)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	185.309.132.482	84.815.092.258
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(7.517.667.458)	(6.316.878.849)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(210.221.900.000)	(250.001.100.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(2.011.977.881.468)	(373.609.992.463)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(158.474.888.382)	13.268.257.494
Tăng các khoản phải thu khác	39	(175.502.659)	(18.696.756)
Tăng các tài sản khác	40	(2.824.523.113)	(14.359.601.247)
Tăng chi phí phải trả	41	12.383.183.991	2.330.212.027
Tăng chi phí trả trước	42	(8.199.387.704)	(580.082.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(33.554.794.300)	(12.277.559.889)
Tiền lãi đã trả	44	(35.642.139.012)	(17.695.444.324)
Giảm phải trả cho người bán	45	(7.730.349.974)	(243.837.168)
Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(1.368.000)	(3.446.000)
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	8.789.765.341	2.098.267.131
Tăng phải trả người lao động	48	-	316.000
Tăng các khoản phải trả khác	50	483.813.225.123	254.157.244.958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1.786.025.095.133)	(318.437.249.334)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2021 VND	2020 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(6.809.335.019)	(17.704.520.600)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	-	1.227.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.809.335.019)	(17.703.293.327)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	71	500.000.000.000	200.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	10.219.848.372.616	5.131.947.752.099
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(8.705.785.872.616)	(5.159.104.352.099)
Trả cổ tức cho cổ đông	76	(23.970.561.120)	(29.352.116.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.990.091.938.880	143.491.283.690
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	197.257.508.728	(192.649.258.971)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	127.518.080.479	320.167.339.450
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	103	324.775.589.207	127.518.080.479
▪ Tiền	103.1	108.134.947.665	70.656.481.089
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	216.640.641.542	56.861.599.390

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

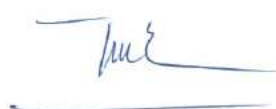
Mẫu số B03 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	70.912.517.887.715	20.707.417.053.638
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(69.761.655.842.550)	(18.220.172.194.180)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	84.682.371.539.562	24.843.292.980.424
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	87.700.229.912	192.108.106
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(85.824.913.283.488)	(27.174.378.940.235)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.160.923.585)	(1.544.343.224)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	93.859.607.566	154.806.664.529
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	204.242.106.418	49.435.441.889
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	204.242.106.418	49.435.441.889
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	204.242.106.418	49.435.441.889
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	298.101.713.984	204.242.106.418
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	298.101.713.984	204.242.106.418
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	42	298.101.713.984 87.892.338.018	204.242.106.418 192.108.106

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

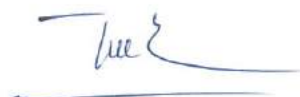
Mẫu số B04 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2020	1/1/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn cổ phần	700.000.000.000	900.000.000.000	200.000.000.000	-	500.000.000.000	-	900.000.000.000	1.400.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.376.077.650	5.018.242.793	2.642.165.143	-	7.046.755.346	-	5.018.242.793	12.064.998.139
Quỹ dự phòng tài chính	2.376.077.650	5.018.242.793	2.642.165.143	-	7.046.755.346	-	5.018.242.793	12.064.998.139
Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 25(b))	65.534.478.972	83.393.613.237	52.843.302.851	(34.984.168.586)	140.935.106.927	(43.793.348.992)	83.393.613.237	180.535.371.172
<i>Trong đó:</i>								
Lợi nhuận đã thực hiện	63.350.375.977	80.534.286.294	52.168.078.903	-	132.912.075.505	-	115.518.454.880	213.446.361.799
Phân phối cổ tức	-	-	-	(29.699.838.300)	-	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)
Trích quỹ	-	-	-	(5.284.330.286)	-	(14.093.510.692)	(5.284.330.286)	(14.093.510.692)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.184.102.995	2.859.326.943	675.223.948	-	8.023.031.422	-	2.859.326.943	10.882.358.365
Tổng cộng	770.285.449.272	993.428.913.823	258.127.633.137	(34.984.168.586)	655.028.617.619	(43.793.348.992)	993.428.913.823	1.604.664.182.450

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 122/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 1 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“PHS”) – được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/UBCK-GPHĐKD ngày 1 tháng 12 năm 2006 và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành (“ATS”). Theo đó, Công ty kế thừa toàn bộ tài sản, nợ phải trả, các quyền lợi và nghĩa vụ của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 và PHS và ATS chấm dứt hoạt động từ ngày 20 tháng 1 năm 2016. Tài sản và nợ phải trả của PHS và ATS tại ngày 19 tháng 1 năm 2016 được chuyển sang cho Công ty theo giá trị ghi sổ và giá trị tài sản ròng (tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của PHS và ATS tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 cấu thành vốn điều lệ của Công ty.

Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã PHS theo Quyết định số 475/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 19 tháng 7 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND (31/12/2020: 900.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cho vay ký quỹ, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 331 nhân viên (31/12/2020: 236 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f);

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn

Tỷ lệ trích lập dự phòng

Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 4 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ và là các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được PHS, ATS và Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(p) Doanh thu**(i) Lãi từ bán các TSTC**

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày báo cáo. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 334 do Bộ Tài Chính ban hành mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	324.772.452.952	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	600.223.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay – gộp (ii)	3.538.093.574.660	1.526.115.693.192
Các khoản phải thu (ii)	46.758.401.725	21.521.607.009
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	160.061.219.299	1.586.330.917
Các khoản phải thu khác (ii)	13.102.930.024	12.927.427.365
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	4.704.975.694.728	2.099.131.218.775

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Khách hàng có nghĩa vụ đảm bảo tỷ lệ ký quỹ của họ không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì. Trường hợp tỷ lệ ký quỹ của khách hàng giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì, Công ty yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo trong thời hạn quy định, nếu khách hàng không bổ sung tài sản đảm bảo, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của hợp đồng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán từ 3 năm trở lên	11.305.824.087	11.910.272.245
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn trên 3 năm	5.974.199.169	5.974.199.169
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 2 đến 3 năm	862.826.748	-
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 1 đến 2 năm	-	862.826.748
	18.142.850.004	18.747.298.162

Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính bị tổn thất:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi tại Công ty	251.705	210.468
Chứng khoán niêm yết tại	4.990.085.300	2.723.738.550
▪ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.325.500	4.695.950
▪ Sàn UPCOM	4.988.759.800	2.719.042.600
	4.990.337.005	2.723.949.018

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và cho vay giao dịch ký quỹ quá hạn từ 3 năm trở lên	1.013.185.604	3.605.514.507

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.255.000.000.000	2.263.555.488.558	2.263.555.488.558
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	848.064.294.306	848.064.294.306	848.064.294.306
Phải trả người bán	2.418.827.205	2.418.827.205	2.418.827.205
Chi phí phải trả	10.576.372.027	10.576.372.027	10.576.372.027
Các khoản phải trả khác	6.811.066.033	6.811.066.033	6.811.066.033
	3.122.870.559.571	3.131.426.048.129	3.131.426.048.129

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	747.535.000.000	751.444.396.949	751.444.396.949
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	364.528.420.516	364.528.420.516	364.528.420.516
Phải trả người bán	4.111.386.287	4.111.386.287	4.111.386.287
Chi phí phải trả	5.651.168.415	5.651.168.415	5.651.168.415
Các khoản phải trả khác	802.770.853	802.770.853	802.770.853
	1.122.628.746.071	1.126.538.143.020	1.126.538.143.020

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	75.000.000	1.719.000.000.000	26.500.000	614.535.000.000

Sau đây là tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
USD/VND	22.920	23.190

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	13.752.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
USD (yếu hơn 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	4.916.280.000

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	324.772.452.952	127.514.944.224
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	600.223.000.000	390.001.100.000
Các khoản cho vay - thuần	3.531.256.548.743	1.519.278.667.275
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	11.964.116.068	9.464.116.068
Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngắn hạn	(2.255.000.000.000)	(747.535.000.000)

(iii) Rủi ro thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục TSTC ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
• Cổ phiếu niêm yết	19.183.351.498	19.183.351.498	9.977.325.318	9.977.325.318
• Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	235.003.100	235.003.100	497.830.400	497.830.400
• Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	600.223.000.000	600.223.000.000	340.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	50.001.100.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	324.775.589.207	324.775.589.207	127.518.080.479	127.518.080.479
▪ Các khoản cho vay - thuần	3.531.256.548.743	(*)	1.519.278.667.275	(*)
▪ Các khoản phải thu	46.758.401.725	(*)	21.521.607.009	(*)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	160.061.219.299	(*)	1.586.330.917	(*)
▪ Các khoản phải thu khác - thuần	6.787.442.942	(*)	3.741.104.138	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.964.116.068	(*)	9.464.116.068	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(2.255.000.000.000)	(*)	(747.535.000.000)	(*)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(848.064.294.306)	(*)	(364.528.420.516)	(*)
▪ Phải trả người bán	(2.418.827.205)	(*)	(4.111.386.287)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10.576.372.027)	(*)	(5.651.168.415)	(*)
▪ Phải trả khác	(6.811.066.033)	(*)	(802.770.853)	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
Tiền gửi ngân hàng	108.131.811.410	70.653.344.834
Các khoản tương đương tiền	216.640.641.542	56.861.599.390
	324.775.589.207	127.518.080.479

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 216.640.641.542 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 20).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2021		2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Của Công ty				
Cổ phiếu	6.849.352	289.213.441.860	6.930.250	207.618.833.838
Trái phiếu	2.000.000	206.818.000.000	15.091.320	1.590.274.599.640
Chứng khoán khác	-	-	907.560	10.007.296.719
b) Của nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	5.533.164.770	145.885.771.265.300	2.546.957.403	39.971.153.145.318
Trái phiếu	1.000.000	103.436.000.000	16.795.420	1.734.416.206.585
Chứng khoán khác	19.937.540	120.872.523.660	22.433.967	193.757.069.600
	5.562.951.662	146.606.111.230.820	2.609.115.920	43.707.227.151.700

7. Tài sản tài chính**(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	17.550.873.029	19.183.351.498	9.769.258.831	9.977.325.318
Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM	240.123.204	235.003.100	504.069.944	497.830.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
	17.794.341.772	19.421.700.137	10.276.674.314	10.478.501.257

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của TSTC ghi nhận theo FVTPL trong năm như sau:

	Số lượng	31/12/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
MBB	68.990	1.935.644.950	1.993.811.000	58.166.050	-	1.993.811.000
FPT	19.486	1.671.677.637	1.812.198.000	140.520.363	-	1.812.198.000
VHM	20.484	1.641.883.418	1.679.688.000	53.504.582	15.700.000	1.679.688.000
GMD	25.567	810.967.616	1.209.319.100	398.351.484	-	1.209.319.100
PAN	30.082	1.147.980.000	1.158.157.000	10.177.000	-	1.158.157.000
CTG	30.977	1.031.136.783	1.050.120.300	18.983.517	-	1.050.120.300
SSI	20.188	1.004.896.350	1.045.738.400	43.342.050	2.500.000	1.045.738.400
HPG	21.722	1.026.829.039	1.007.900.800	3.689.705	22.617.944	1.007.900.800
KDH	10.947	551.924.338	558.297.000	11.905.995	5.533.333	558.297.000
BID	10.986	389.863.485	407.580.600	18.250.000	532.885	407.580.600
DCM	10.227	389.197.559	375.330.900	4.122.230	17.988.889	375.330.900
DRC	10.325	366.678.143	337.111.250	1.695.607	31.262.500	337.111.250
Các cổ phiếu khác	121.764	5.582.193.711	6.548.099.148	1.120.151.951	154.246.514	6.548.099.148
	401.745	17.550.873.029	19.183.351.498	1.882.860.534	250.382.065	19.183.351.498
UPCOM						
BSR	10.000	236.000.000	231.000.000	-	5.000.000	231.000.000
Các cổ phiếu khác	390	4.123.204	4.003.100	1.330.778	1.450.882	4.003.100
	10.390	240.123.204	235.003.100	1.330.778	6.450.882	235.003.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số lượng	31/12/2021	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	412.417	17.794.341.772	19.421.700.137	1.884.191.312	256.832.947	19.421.700.137

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2020	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết						
DRC	50.001	1.121.102.793	1.147.522.950	26.420.157	-	1.147.522.950
MWG	9.007	1.071.332.599	1.070.932.300	-	400.299	1.070.932.300
CTG	30.007	1.054.803.138	1.036.741.850	-	18.061.288	1.036.741.850
TCB	30.009	898.193.185	945.283.500	47.090.315	-	945.283.500
HPG	18.008	708.077.188	746.431.600	38.354.412	-	746.431.600
NLG	25.003	735.318.788	737.588.500	2.269.712	-	737.588.500
POW	45.000	551.250.000	612.000.000	60.750.000	-	612.000.000
PLX	10.000	554.000.000	546.000.000	-	8.000.000	546.000.000
MSN	6.005	503.343.338	533.844.500	30.501.162	-	533.844.500
DGC	10.002	484.922.720	511.102.200	26.179.480	-	511.102.200
Các cổ phiếu khác	43.258	2.086.915.082	2.089.877.918	21.102.089	18.139.253	2.089.877.918
	276.300	9.769.258.831	9.977.325.318	252.667.327	44.600.840	9.977.325.318
UPCOM						
VEA	9.000	500.200.000	495.900.000	-	4.300.000	495.900.000
Các cổ phiếu khác	290	3.869.944	1.930.400	252.081	2.191.625	1.930.400
	9.290	504.069.944	497.830.400	252.081	6.491.625	497.830.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2020	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Giá gốc VND (1)		Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
MCV	134	1.918.500	1.918.500	-	-	1.918.500
CIC	54	679.437	679.437	-	-	679.437
Các cổ phiếu khác	94	747.602	747.602	-	-	747.602
	282	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
	285.872	10.276.674.314	10.478.501.257	252.919.408	51.092.465	10.478.501.257

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	600.223.000.000	(*)	340.000.000.000	(*)
Trái phiếu doanh nghiệp	-	(*)	50.001.100.000	(*)
	600.223.000.000	(*)	390.001.100.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 600.223.000.000 VND được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 20).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	3.111.473.043.935	(*)	1.390.747.070.299	(*)
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	426.620.530.725	(*)	135.368.622.893	(*)
	3.538.093.574.660	(*)	1.526.115.693.192	(*)

- (i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% (31/12/2020: từ 9% đến 14%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% - 90% (31/12/2020: 50% - 90%) và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 70% (31/12/2020: 30% - 70%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 9% đến 13,5% ngày (31/12/2020: từ 9% đến 14%) và có thời hạn gốc từ 1 ngày đến 2 ngày.
- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***8. Các khoản phải thu**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	36.649.528.556	14.700.734.925
Lãi dự thu từ trái phiếu doanh nghiệp	-	1.145.205.476
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.108.873.169	5.675.666.608
	46.758.401.725	21.521.607.009

9. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu từ hoạt động thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	157.984.981.500	-
Phải thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	1.209.090.043	558.190.219
Phải thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán	787.561.993	990.205.604
Phải thu khác	79.585.763	37.935.094
	160.061.219.299	1.586.330.917

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	12.319.009.691	12.395.295.949
Phải thu khác	783.920.333	532.131.416
	13.102.930.024	12.927.427.365

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán phát sinh trước khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Dự phòng cho các khoản tạm ứng này được lập và trình bày trong Thuyết minh 11(b).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi

(a) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

2021

	Tại ngày 31/12/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.837.025.917	-

2020

	Tại ngày 31/12/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.837.025.917	-	6.837.025.917	6.209.462.344	627.563.573

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

11. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và phải thu khó đòi (tiếp theo)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

2021

	Tại ngày 31/12/2021			Dự phòng tại ngày 31/12/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.305.824.087	4.990.337.005	6.315.487.082	9.186.323.227	(2.870.836.145)

2020

	Tại ngày 31/12/2020			Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND		
Khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.910.272.245	2.723.949.018	9.186.323.227	9.326.210.531	(139.887.304)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Bảo trì phần mềm	624.021.019	334.380.585
Chi phí thuê trả trước	373.477.674	324.165.784
Các chi phí trả trước khác	1.948.590.018	1.585.500.892
	2.946.088.711	2.244.047.261

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	4.124.250.617	2.178.127.462
Phần mềm	3.313.166.405	30.508.953
Lắp đặt thiết bị IT	250.427.102	493.080.394
Nâng cấp văn phòng	5.055.397.806	2.359.506.532
Các chi phí trả trước khác	263.453.497	448.125.832
	13.006.695.427	5.509.349.173

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.509.349.173	5.375.565.117
Tăng trong năm	13.062.985.026	3.723.456.637
Phân bổ trong năm	(5.565.638.772)	(3.589.672.581)
Số dư cuối năm	13.006.695.427	5.509.349.173

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình****2021**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Tăng trong năm	-	6.107.644.980	-	274.259.269	6.381.904.249
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	39.688.270.879	2.265.440.000	327.405.769	43.628.468.326
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Khấu hao trong năm	-	3.433.451.986	585.021.672	50.498.083	4.068.971.741
Xóa sổ	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	23.508.117.474	1.439.310.078	53.155.408	26.347.934.638
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180
Số dư cuối năm	-	16.180.153.405	826.129.922	274.250.361	17.280.533.688

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2020	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	25.262.357.042	2.265.440.000	-	29.261.905.860
Tăng trong năm	-	9.828.567.100	-	53.146.500	9.881.713.600
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	33.738.056.337	2.265.440.000	53.146.500	37.403.994.515
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.734.108.818	19.663.640.315	269.266.734	-	21.667.015.867
Khấu hao trong năm	-	1.921.323.416	585.021.672	2.657.325	2.509.002.413
Xóa sổ	(386.757.140)	(703.045.136)	-	-	(1.089.802.276)
Thanh lý	-	(649.822.669)	-	-	(649.822.669)
Số dư cuối năm	1.347.351.678	20.232.095.926	854.288.406	2.657.325	22.436.393.335
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	5.598.716.727	1.996.173.266	-	7.594.889.993
Số dư cuối năm	-	13.505.960.411	1.411.151.594	50.489.175	14.967.601.180

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 17.871.055.877 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 17.568.510.315 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	2021 Phần mềm máy vi tính VND	2020 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	10.985.466.400	8.161.659.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.998.000.000	-
Tăng trong năm	1.450.200.000	2.823.807.000
Số dư cuối năm	22.433.666.400	10.985.466.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	6.907.001.026	5.677.443.278
Khấu hao trong năm	3.114.806.314	1.229.557.748
Số dư cuối năm	10.021.807.340	6.907.001.026
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.078.465.374	2.484.216.122
Số dư cuối năm	12.411.859.060	4.078.465.374

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 1.978.609.400 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (31/12/2020: 1.742.545.000 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	8.998.200.000	-
Tăng trong năm	4.461.252.486	8.998.200.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.998.000.000)	-
Số dư cuối năm	3.461.452.486	8.998.200.000

16. Ký quỹ, ký cược dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền ký quỹ thuê văn phòng, nhà ở và xe hơi	4.379.289.498	4.091.454.365

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí phải trả	20%	604.102.167	354.264.166
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	(325.471.673)	(40.365.388)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần		278.630.494	313.898.778

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	9.464.116.068	6.964.116.068
Tiền nộp thêm trong năm	1.879.662.547	2.107.703.366
Tiền lãi nhận được trong năm	620.337.453	392.296.634
Số dư cuối năm	11.964.116.068	9.464.116.068

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Quỹ bù trừ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (“Quỹ bù trừ”) bằng tiền mặt (VND) hoặc chứng khoán. Mức đóng góp ban đầu tối thiểu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Công ty đã trở thành thành viên bù trừ trực tiếp của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Thành viên bù trừ số 04/GCN-UBCK do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Biến động tiền gửi tại Quỹ bù trừ trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.000.000.000	-
Tăng trong năm	-	10.000.000.000
Số dư cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

20. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Số dư đầu năm			Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021
	Nguyên tệ	tại ngày 1/1/2021 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn từ					
▪ Ngân hàng SinoPac – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	-	324.800.000.000	(92.600.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng Chang Hwa – Chi nhánh Hsi-sung	USD	115.950.000.000	231.300.000.000	(116.350.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng Cathay United – Đơn vị ngân hàng nước ngoài	USD	115.950.000.000	231.075.000.000	(117.380.000.000)	229.200.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Trụ sở chính (i)	USD	34.785.000.000	416.925.000.000	(242.947.500.000)	206.280.000.000
▪ Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Hồng Kông	USD	-	265.222.500.000	(104.062.500.000)	160.440.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	USD	69.570.000.000	184.520.000.000	(139.080.000.000)	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Yuanta Commercial	USD	115.950.000.000	114.300.000.000	(116.330.000.000)	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Đài Loan Union	USD	46.380.000.000	137.430.000.000	(69.670.000.000)	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Entie Commercial Bank Co., Ltd.	USD	-	183.140.000.000	(69.390.000.000)	114.600.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương – Hội sở (i)	VND	-	528.000.000.000	(428.000.000.000)	100.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH Indovina (i)	VND	-	310.000.000.000	(210.000.000.000)	100.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Đơn vị ngân hàng nước ngoài (i)	USD	-	183.840.000.000	(91.440.000.000)	91.680.000.000
▪ Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial Bank Co., Ltd.	USD	69.570.000.000	68.220.000.000	(69.620.000.000)	68.760.000.000
▪ The Shanghai Commercial & Savings Bank., Ltd – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	-	240.000.000.000	(180.000.000.000)	60.000.000.000
▪ Ngân hàng Taishin International	USD	46.380.000.000	45.500.000.000	(46.340.000.000)	45.840.000.000
▪ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (i)	VND	-	1.207.696.314.260	(1.162.696.314.260)	45.000.000.000
▪ Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	90.000.000.000	(45.000.000.000)	45.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Diễn giải	Số dư đầu năm				Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021 VND
	Nguyên tệ	tại ngày 1/1/2021 VND	Số vay trong năm VND	(Số trả trong năm) VND		
▪ Ngân hàng Cathay United – Chi nhánh Chu Lai (i)	VND	40.000.000.000	40.000.000.000	(40.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai (i)	VND	40.000.000.000	226.000.000.000	(226.000.000.000)	-	40.000.000.000
▪ Ngân hàng MEGA International Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	30.000.000.000	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng SinoPac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	60.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000
▪ Ngân hàng First Commercial Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	104.000.000.000	(78.000.000.000)	-	26.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	23.000.000.000	43.000.000.000	(46.000.000.000)	-	20.000.000.000
▪ Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	2.789.279.558.356	(2.789.279.558.356)	-	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	2.135.600.000.000	(2.135.600.000.000)	-	-
		747.535.000.000	10.219.848.372.616	(8.705.785.872.616)	(6.597.500.000)	2.255.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, lãi suất cho vay ngắn hạn dao động từ 1,38% đến 6,10%/năm. (31/12/2020: từ 1,50% đến 3,80%/năm)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền và các khoản tương đương tiền là 216.640.641.542 VND (31/12/2020: 56.861.599.390 VND) (Thuyết minh 5) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 600.223.000.000 VND (31/12/2020: 60.000.000.000 VND) (Thuyết minh 7(b)).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	836.887.989.000	346.591.802.500
Thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán	4.702.270.000	17.936.549.200
Phải trả thực hiện quyền mua chứng khoán	6.473.966.000	-
Phải trả khác	69.306	68.816
	848.064.294.306	364.528.420.516

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.084.079.604	35.456.565.983	(33.554.794.300)	5.985.851.287
Thuế thu nhập cá nhân	3.694.427.874	90.888.656.676	(82.099.990.101)	12.483.094.449
Thuế giá trị gia tăng	2.544.445	160.442.167	(159.259.339)	3.727.273
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.437.842	1.975.085.953	(1.975.170.015)	28.353.780
	7.809.489.765	128.480.750.779	(117.789.213.755)	18.501.026.789

	Số dư đầu năm tại ngày 1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm tại ngày 31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.248.947.856	13.112.691.637	(12.277.559.889)	4.084.079.604
Thuế thu nhập cá nhân	1.608.072.869	21.831.785.911	(19.745.430.906)	3.694.427.874
Thuế giá trị gia tăng	2.977.273	60.154.688	(60.587.516)	2.544.445
Thuế nhà thầu nước ngoài	16.092.888	1.575.718.712	(1.563.373.758)	28.437.842
	4.876.090.886	36.580.350.948	(33.646.952.069)	7.809.489.765

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí cho nhân viên	18.698.814.620	9.534.387.737
Chi phí giao dịch chứng khoán	5.524.395.823	2.153.305.684
Chi phí lãi	2.341.848.005	635.401.501
Phí tư vấn	304.230.268	129.328.861
Các chi phí khác	2.405.897.931	2.733.132.369
	29.275.186.647	15.185.556.152

24. Các khoản phải trả khác

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả cổ tức	6.463.489.433	734.212.253
Các khoản phải trả cho khách hàng	287.700.000	31.363.000
Các khoản phải trả khác	59.876.600	37.195.600
	6.811.066.033	802.770.853

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần****(a) Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(490)	(1.185.000)	(490)	(1.185.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	139.999.510	1.399.998.815.000	89.999.510	899.998.815.000
	139.999.510	1.399.998.815.000	89.999.510	899.998.815.000

Biến động vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	90.000.000	900.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	50.000.000	500.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối năm	140.000.000	1.400.000.000.000	90.000.000	900.000.000.000

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số đầu năm	83.393.613.237	65.534.478.972
Lợi nhuận sau thuế trong năm	140.935.106.927	52.843.302.851
Cổ tức đã trả	(29.699.838.300)	(29.699.838.300)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(7.046.755.346)	(2.642.165.143)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(7.046.755.346)	(2.642.165.143)
Số cuối năm	180.535.371.172	83.393.613.237

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

26. Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính tại FVTPL

2021	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
DRC	335.000	27.799	9.312.760.000	9.197.492.500	115.267.500
HPG	277.700	48.095	13.356.085.000	12.773.250.279	582.834.721
MBB	266.500	30.297	8.074.255.000	7.594.701.069	479.553.931
CTG	165.900	41.903	6.951.660.000	6.521.757.395	429.902.605
HCM	152.400	40.675	6.198.905.000	6.025.066.620	173.838.380
POW	150.000	13.348	2.002.250.000	1.921.000.000	81.250.000
NLG	119.000	36.557	4.350.300.000	4.166.400.000	183.900.000
SSI	103.300	44.123	4.557.955.000	4.171.797.142	386.157.858
VNM	97.900	96.479	9.445.330.000	9.735.907.374	(290.577.374)
TCB	82.000	40.543	3.324.500.000	3.230.950.000	93.550.000
Cổ phiếu khác	1.627.400	46.208	75.198.710.000	73.592.152.023	1.606.557.977
	3.377.100	42.277	142.772.710.000	138.930.474.402	3.842.235.598
Trái phiếu niêm yết					
MSN12001	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000
	4.377.100	145.713	246.208.710.000	242.312.474.402	3.896.235.598

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UPCOM</i>					
HPG	341.190	27.257	9.299.736.500	8.858.944.423	440.792.077
CTG	200.530	25.821	5.177.961.500	4.903.793.957	274.167.543
ACB	101.900	25.465	2.594.880.000	2.729.130.000	(134.250.000)
VCB	26.200	81.748	2.141.795.000	2.021.259.437	120.535.563
GEX	117.040	21.528	2.519.610.000	2.399.970.221	119.639.779
BMP	45.610	57.808	2.636.614.000	2.537.201.274	99.412.726
MWG	25.930	92.746	2.404.916.000	2.308.272.031	96.643.969
DHC	58.500	45.603	2.667.797.000	2.577.350.000	90.447.000
VND	45.050	19.654	885.390.500	796.807.348	88.583.152
TCB	153.700	21.315	3.276.155.000	3.364.173.000	(88.018.000)
BID	18.020	46.188	832.308.000	751.009.701	81.298.299
Cổ phiếu khác	2.252.510	29.699	66.897.527.300	66.719.352.797	178.174.503
	3.386.180	29.926	101.334.690.800	99.967.264.189	1.367.426.611
<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
VPL11812	950.000	102.024	96.922.800.000	96.822.100.000	100.700.000
MSN12001	480.000	103.880	49.862.400.000	49.836.480.000	25.920.000
MSN12003	480.000	103.039	49.458.720.000	49.432.800.000	25.920.000
Khác	1.060.341	101.805	107.948.491.343	107.892.335.585	56.155.758
	2.970.341	102.410	304.192.411.343	303.983.715.585	208.695.758

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2020	Số lượng	Giá bán trung bình VND	Tổng số lượng bán VND	Tổng chi phí VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán VND
<i>Trái phiếu đã niêm yết</i>					
MSN05202301	1.930.000	100.511	193.985.309.947	193.632.527.397	352.782.550
VPL04202402	1.940.000	102.747	199.328.795.078	199.199.197.469	129.597.609
Khác	705.294	103.498	72.996.632.821	72.956.010.000	40.622.821
	4.575.294	101.919	466.310.737.846	465.787.734.866	523.002.980
<i>Các chứng chỉ quỹ</i>	453.780	11.035	5.007.296.719	5.000.000.000	7.296.719
	11.385.595	77.014	876.845.136.708	874.738.714.640	2.106.422.068



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	2021 VND	2020 VND
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.153.191.363	24.469.461.981
Thu lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	854.794.524	3.145.205.476
	<hr/>	<hr/>
	24.007.985.887	27.614.667.457

28. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	210.092.311.370	105.787.208.110
Thu nhập tiền lãi từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	19.699.715.355	7.370.228.089
	<hr/>	<hr/>
	229.792.026.725	113.157.436.199

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương cho nhân viên	55.047.623.591	26.835.505.940
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	93.120.182.507	23.112.077.951
Phí môi giới chứng khoán	39.943.908.713	11.078.941.886
Chi phí thuê	9.311.617.646	7.124.972.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.622.938.890	4.763.491.426
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.577.034.801	1.204.721.038
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	105.532.464	5.283.549
Chi phí khác	905.071.162	1.296.888.404
	<hr/>	<hr/>
	206.633.909.774	75.421.882.659

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí lãi**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	36.993.349.906	16.528.619.109
Chi phí lãi cho tiền gửi của khách hàng cho các giao dịch chứng khoán	355.235.610	249.240.734
	37.348.585.516	16.777.859.843

31. Chi phí quản lý

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương cho nhân viên	29.559.966.029	22.001.799.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.954.604.539	15.524.678.267
Chi phí thuê	6.024.986.495	2.965.904.582
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	7.066.464.591	3.721.495.612
Chi phí công cụ và dụng cụ	2.754.789.803	1.017.018.358
Chi phí khác	2.421.217.149	3.114.205.592
	71.782.028.606	48.345.101.618

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	35.298.932.730	13.529.635.007
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	157.633.253	(416.943.370)
	<hr/> 35.456.565.983	<hr/> 13.112.691.637
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các khoản chênh lệch tạm thời	35.268.284	(240.632.606)
	<hr/> 35.491.834.267	<hr/> 12.872.059.031

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	176.426.941.194	65.715.361.882
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35.285.388.239	13.143.072.376
Chi phí không được khấu trừ thuế	129.449.663	162.464.821
Thu nhập không bị tính thuế	(80.636.888)	(16.534.796)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	157.633.253	(416.943.370)
	<hr/> 35.491.834.267	<hr/> 12.872.059.031

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 140.935.106.927 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 52.843.302.851 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 106.985.811 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 87.704.428 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	140.935.106.927	52.843.302.851

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 VND	2020 VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	89.999.510	69.999.510
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	16.986.301	17.704.918
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	106.985.811	87.704.428

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.317	603

Công ty không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Phu Hung Far East Holding Corporation – cổ đông lớn		
Nhận vốn góp	230.000.000.000	92.000.000.000
Trả cổ tức	13.662.000.000	13.662.000.000
New Beam International Inc – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	235.600.000.000	-
Trả cổ tức	287.100.000	287.100.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.365.630	2.934.510
An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn		
Nhận tiền góp vốn	-	98.000.000.000
Trả cổ tức	-	5.373.441.150
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Vũ Thái – công ty liên quan		
Cổ tức đã trả	2.301.658.590	3.826.258.590
Phí chuyển nhượng chứng khoán	159.168.240	-
Phí lưu ký chứng khoán	30.274.685	39.109.001
Chi phí lãi	1.545.404	1.912.745
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng – công ty liên quan		
Nhận vốn góp	10.500.000.000	10.000.000.000
Trả cổ tức	619.584.570	619.584.570
Phí bảo hiểm	91.374.276	81.548.197
Phí quản lý sổ cổ đông	27.272.727	27.272.727
Phí lưu ký chứng khoán	6.221.100	5.637.752
Chi phí lãi	242.413	751.547
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Trả cổ tức	2.245.320.000	2.245.320.000
Phí lưu ký chứng khoán	22.351.140	22.949.892
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Phú Hưng – bên liên quan khác		
Phí dịch vụ	6.209.032.258	4.087.096.774
Phí giao dịch	29.385.753	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
An Thịnh Development Limited – cổ đông lớn		
Cổ tức phải trả	5.373.441.150	-
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3.087.017	3.087.017
Freshfields Capital Corporation – bên liên quan khác		
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	7.470.792	11.267.424

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2021	2020
	VND	VND
Thành viên Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Đoàn Hùng – Thành viên	240.000.000	240.000.000
Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.707.689.950	1.722.654.625
Người quản lý khác		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.208.131.000	976.597.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác.

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2021						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	226.079.516.322	10.840.190.416	270.850.610.571	1.597.320.372	509.367.637.681
2. Chi phí trực tiếp	02	193.196.567.737	6.118.738.228	127.286.853.313	2.254.742.487	328.856.901.765
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	99.443.436	11.781.000	7.072.553.619	-	7.183.778.055
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	-	-	-	-
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	(2.870.836.145)	-	(2.870.836.145)
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	229.147.188	229.147.188
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	32.783.505.149	4.709.671.188	139.362.039.784	(428.274.927)	176.426.941.194
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản bộ phận		190.379.071.622	19.500.529.534	4.556.154.738.723	876.396.538	4.766.910.736.417
Nợ phải trả bộ phận		869.112.222.115	1.528.620.921	2.290.422.862.605	1.182.848.326	3.162.246.553.967



Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

35. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

(i) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Mã số	Môi giới chứng khoán VND	Tự doanh chứng khoán VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Tổng VND
2020						
1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	01	66.455.020.536	7.121.462.202	140.664.468.458	2.016.844.082	216.257.795.278
2. Chi phí trực tiếp	02	65.317.987.861	3.228.814.424	74.970.638.800	2.792.929.198	146.310.370.283
3. Chi phí khấu hao và phân bổ	03	5.283.549	11.781.000	3.721.495.612	-	3.738.560.161
4. Dự phòng giảm giá đầu tư	04	-	29.057.592	-	-	29.057.592
5. Dự phòng phải thu khó đòi	05	-	-	487.676.269	-	487.676.269
6. Thu nhập khác – thuần	06	-	-	-	23.230.909	23.230.909
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (07 = 01 + 06 – 02 – 03 – 04 – 05)	07	1.131.749.126	3.851.809.186	61.484.657.777	(752.854.207)	65.715.361.882
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản bộ phận		28.148.950.026	60.547.170.051	2.045.305.977.116	1.098.137.857	2.135.100.235.050
Nợ phải trả bộ phận		372.083.448.327	2.250.887.085	766.529.799.819	807.185.996	1.141.671.321.227

(ii) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Trong vòng một năm	19.286.494.340	16.265.771.623
Từ hai đến năm năm	41.567.256.345	44.419.435.143
	60.853.750.685	60.685.206.766

37. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 2 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Phương Trinh
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Đỗ Thị Ái Vy
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Chen Chia Ken
Tổng Giám đốc

